

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán điều chỉnh ngân sách năm 2025
của Cục Quản lý Thi hành án dân sự**

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính);

Căn cứ Quyết định số 1898/QĐ-BTP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Thi hành án dân sự;

Căn cứ Quyết định số 2513/QĐ-BTP ngày 07 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc xác định tiết kiệm chi thường xuyên dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đợt 2 của Bộ Tư pháp (số liệu tiết kiệm của các cơ quan THADS);

Căn cứ Quyết định số 184/QĐ-CQLTHADS ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự về việc xác định tiết kiệm chi thường xuyên dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu xác định tiết kiệm chi thường xuyên dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Cục Quản lý Thi hành án dân sự (theo Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính Cục Quản lý Thi hành án dân sự và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thứ trưởng Mai Lương Khôi (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Cục Kế hoạch - Tài chính (để p/h);
- Cổng thông tin điện tử Cục QLTHADS (để đăng tải thông tin);
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Trần Thị Phương Hoa

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ
CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 185/QĐ-CQLTHADS ngày 14/8/2025 của Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự)

Đơn vị: đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
I+II	TỔNG KINH PHÍ TIẾT KIỆM	47.084.960.000	47.084.960.000	0	47.084.960.000	47.084.960.000	
I	DỰ TOÁN CHI TỪ PHÍ ĐƯỢC ĐỀ LẠI	14.361.690.000	14.361.690.000	0	14.361.690.000	14.361.690.000	
	Giao tự chủ tài chính	14.361.690.000	14.361.690.000	0	14.361.690.000	14.361.690.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0	0	0	0	
0	Văn phòng Cục QLTHADS	7.526.538.000	7.526.538.000		7.526.538.000	7.526.538.000	
	Giao tự chủ tài chính	7.526.538.000	7.526.538.000		7.526.538.000	7.526.538.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
1	THADS thành phố Hà Nội	1.545.191.000	1.545.191.000		1.545.191.000	1.545.191.000	
	Giao tự chủ tài chính	1.545.191.000	1.545.191.000		1.545.191.000	1.545.191.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
2	THADS thành phố Hồ Chí Minh	3.098.309.900	3.098.309.900		3.098.309.900	3.098.309.900	
	Giao tự chủ tài chính	3.098.309.900	3.098.309.900		3.098.309.900	3.098.309.900	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
3	THADS thành phố Hải Phòng	92.029.900	92.029.900		92.029.900	92.029.900	
	Giao tự chủ tài chính	92.029.900	92.029.900		92.029.900	92.029.900	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
4	THADS thành phố Cần Thơ	126.612.500	126.612.500		126.612.500	126.612.500	
	Giao tự chủ tài chính	126.612.500	126.612.500		126.612.500	126.612.500	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
5	THADS thành phố Đà Nẵng	317.758.600	317.758.600		317.758.600	317.758.600	
	Giao tự chủ tài chính	317.758.600	317.758.600		317.758.600	317.758.600	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
6	THADS thành phố Huế	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
7	THADS tỉnh An Giang	252.156.000	252.156.000		252.156.000	252.156.000	
	Giao tự chủ tài chính	252.156.000	252.156.000		252.156.000	252.156.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
8	THADS tỉnh Bắc Ninh	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
9	THADS tỉnh Cà Mau	230.220.500	230.220.500		230.220.500	230.220.500	
	Giao tự chủ tài chính	230.220.500	230.220.500		230.220.500	230.220.500	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
10	THADS tỉnh Cao Bằng	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
11	THADS tỉnh Đắk Lắk	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
12	THADS tỉnh Điện Biên	4.891.000	4.891.000		4.891.000	4.891.000	
	Giao tự chủ tài chính	4.891.000	4.891.000		4.891.000	4.891.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
13	THADS tỉnh Đồng Nai	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
14	THADS tỉnh Đồng Tháp	104.066.000	104.066.000		104.066.000	104.066.000	
	Giao tự chủ tài chính	104.066.000	104.066.000		104.066.000	104.066.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
15	THADS tỉnh Gia Lai	26.266.400	26.266.400		26.266.400	26.266.400	
	Giao tự chủ tài chính	26.266.400	26.266.400		26.266.400	26.266.400	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
16	THADS tỉnh Hà Tĩnh	486.400	486.400		486.400	486.400	

(Chữ ký)

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Giao tự chủ tài chính	486.400	486.400		486.400	486.400	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
17	THADS tỉnh Hưng Yên	1.167.400	1.167.400		1.167.400	1.167.400	
	Giao tự chủ tài chính	1.167.400	1.167.400		1.167.400	1.167.400	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
18	THADS tỉnh Khánh Hòa	108.087.600	108.087.600		108.087.600	108.087.600	
	Giao tự chủ tài chính	108.087.600	108.087.600		108.087.600	108.087.600	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
19	THADS tỉnh Lai Châu	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
20	THADS tỉnh Lạng Sơn	28.968.000	28.968.000		28.968.000	28.968.000	
	Giao tự chủ tài chính	28.968.000	28.968.000		28.968.000	28.968.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
21	THADS tỉnh Lào Cai	20.234.800	20.234.800		20.234.800	20.234.800	
	Giao tự chủ tài chính	20.234.800	20.234.800		20.234.800	20.234.800	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
22	THADS tỉnh Lâm Đồng	192.878.100	192.878.100		192.878.100	192.878.100	
	Giao tự chủ tài chính	192.878.100	192.878.100		192.878.100	192.878.100	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
23	THADS tỉnh Ninh Bình	32.297.000	32.297.000		32.297.000	32.297.000	
	Giao tự chủ tài chính	32.297.000	32.297.000		32.297.000	32.297.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
24	THADS tỉnh Nghệ An	16.469.500	16.469.500		16.469.500	16.469.500	
	Giao tự chủ tài chính	16.469.500	16.469.500		16.469.500	16.469.500	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
25	THADS tỉnh Phú Thọ	10.312.000	10.312.000		10.312.000	10.312.000	
	Giao tự chủ tài chính	10.312.000	10.312.000		10.312.000	10.312.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
26	THADS tỉnh Quảng Ninh	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
27	THADS tỉnh Quảng Ngãi	85.638.700	85.638.700		85.638.700	85.638.700	
	Giao tự chủ tài chính	85.638.700	85.638.700		85.638.700	85.638.700	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
28	THADS tỉnh Quảng Trị	16.732.700	16.732.700		16.732.700	16.732.700	
	Giao tự chủ tài chính	16.732.700	16.732.700		16.732.700	16.732.700	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
29	THADS tỉnh Sơn La	0	0		0	0	
	Giao tự chủ tài chính	0	0		0	0	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
30	THADS tỉnh Tây Ninh	248.874.700	248.874.700		248.874.700	248.874.700	
	Giao tự chủ tài chính	248.874.700	248.874.700		248.874.700	248.874.700	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
31	THADS tỉnh Tuyên Quang	1.070.100	1.070.100		1.070.100	1.070.100	
	Giao tự chủ tài chính	1.070.100	1.070.100		1.070.100	1.070.100	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
32	THADS tỉnh Thái Nguyên	3.794.000	3.794.000		3.794.000	3.794.000	
	Giao tự chủ tài chính	3.794.000	3.794.000		3.794.000	3.794.000	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
33	THADS tỉnh Thanh Hóa	157.643.400	157.643.400		157.643.400	157.643.400	
	Giao tự chủ tài chính	157.643.400	157.643.400		157.643.400	157.643.400	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
34	THADS tỉnh Vĩnh Long	112.995.800	112.995.800		112.995.800	112.995.800	
	Giao tự chủ tài chính	112.995.800	112.995.800		112.995.800	112.995.800	
	Giao không tự chủ tài chính	0	0		0	0	
II	DỰ TOÁN CHI NSNN (CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH)	32.723.270.000	32.723.270.000	0	32.723.270.000	32.723.270.000	
	Giao tự chủ tài chính	21.156.053.000	21.156.053.000	0	21.156.053.000	21.156.053.000	
	Giao không tự chủ tài chính	11.567.217.000	11.567.217.000	0	11.567.217.000	11.567.217.000	
0	Văn phòng Cục QLTHADS	2.197.370.000	2.197.370.000		2.197.370.000	2.197.370.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Giao tự chủ tài chính	1.962.373.000	1.962.373.000		1.962.373.000	1.962.373.000	
	Giao không tự chủ tài chính	234.997.000	234.997.000		234.997.000	234.997.000	
1	THADS thành phố Hà Nội	1.844.266.000	1.844.266.000		1.844.266.000	1.844.266.000	
	Giao tự chủ tài chính	1.218.633.000	1.218.633.000		1.218.633.000	1.218.633.000	
	Giao không tự chủ tài chính	625.633.000	625.633.000		625.633.000	625.633.000	
2	THADS thành phố Hồ Chí Minh	2.693.149.000	2.693.149.000		2.693.149.000	2.693.149.000	
	Giao tự chủ tài chính	1.753.386.000	1.753.386.000		1.753.386.000	1.753.386.000	
	Giao không tự chủ tài chính	939.763.000	939.763.000		939.763.000	939.763.000	
3	THADS thành phố Hải Phòng	999.102.000	999.102.000		999.102.000	999.102.000	
	Giao tự chủ tài chính	515.492.000	515.492.000		515.492.000	515.492.000	
	Giao không tự chủ tài chính	483.610.000	483.610.000		483.610.000	483.610.000	
4	THADS thành phố Cần Thơ	1.595.258.000	1.595.258.000		1.595.258.000	1.595.258.000	
	Giao tự chủ tài chính	867.598.000	867.598.000		867.598.000	867.598.000	
	Giao không tự chủ tài chính	727.660.000	727.660.000		727.660.000	727.660.000	
5	THADS thành phố Đà Nẵng	966.903.000	966.903.000		966.903.000	966.903.000	
	Giao tự chủ tài chính	623.014.000	623.014.000		623.014.000	623.014.000	
	Giao không tự chủ tài chính	343.889.000	343.889.000		343.889.000	343.889.000	
6	THADS thành phố Huế	185.965.000	185.965.000		185.965.000	185.965.000	
	Giao tự chủ tài chính	165.316.000	165.316.000		165.316.000	165.316.000	
	Giao không tự chủ tài chính	20.649.000	20.649.000		20.649.000	20.649.000	
7	THADS tỉnh An Giang	1.198.268.000	1.198.268.000		1.198.268.000	1.198.268.000	
	Giao tự chủ tài chính	784.830.000	784.830.000		784.830.000	784.830.000	
	Giao không tự chủ tài chính	413.438.000	413.438.000		413.438.000	413.438.000	
8	THADS tỉnh Bắc Ninh	451.864.000	451.864.000		451.864.000	451.864.000	
	Giao tự chủ tài chính	406.576.000	406.576.000		406.576.000	406.576.000	
	Giao không tự chủ tài chính	45.288.000	45.288.000		45.288.000	45.288.000	
9	THADS tỉnh Cà Mau	909.780.000	909.780.000		909.780.000	909.780.000	
	Giao tự chủ tài chính	632.977.000	632.977.000		632.977.000	632.977.000	
	Giao không tự chủ tài chính	276.803.000	276.803.000		276.803.000	276.803.000	
10	THADS tỉnh Cao Bằng	285.424.000	285.424.000		285.424.000	285.424.000	
	Giao tự chủ tài chính	262.092.000	262.092.000		262.092.000	262.092.000	
	Giao không tự chủ tài chính	23.332.000	23.332.000		23.332.000	23.332.000	
11	THADS tỉnh Đắk Lắk	1.034.352.000	1.034.352.000		1.034.352.000	1.034.352.000	
	Giao tự chủ tài chính	661.884.000	661.884.000		661.884.000	661.884.000	
	Giao không tự chủ tài chính	372.468.000	372.468.000		372.468.000	372.468.000	
12	THADS tỉnh Điện Biên	466.812.000	466.812.000		466.812.000	466.812.000	
	Giao tự chủ tài chính	181.551.000	181.551.000		181.551.000	181.551.000	
	Giao không tự chủ tài chính	285.261.000	285.261.000		285.261.000	285.261.000	
13	THADS tỉnh Đồng Nai	927.141.000	927.141.000		927.141.000	927.141.000	
	Giao tự chủ tài chính	688.210.000	688.210.000		688.210.000	688.210.000	
	Giao không tự chủ tài chính	238.931.000	238.931.000		238.931.000	238.931.000	
14	THADS tỉnh Đồng Tháp	1.006.090.000	1.006.090.000		1.006.090.000	1.006.090.000	
	Giao tự chủ tài chính	910.246.000	910.246.000		910.246.000	910.246.000	
	Giao không tự chủ tài chính	95.844.000	95.844.000		95.844.000	95.844.000	
15	THADS tỉnh Gia Lai	1.104.567.000	1.104.567.000		1.104.567.000	1.104.567.000	
	Giao tự chủ tài chính	593.107.000	593.107.000		593.107.000	593.107.000	
	Giao không tự chủ tài chính	511.460.000	511.460.000		511.460.000	511.460.000	
16	THADS tỉnh Hà Tĩnh	460.202.000	460.202.000		460.202.000	460.202.000	
	Giao tự chủ tài chính	359.924.000	359.924.000		359.924.000	359.924.000	
	Giao không tự chủ tài chính	100.278.000	100.278.000		100.278.000	100.278.000	
17	THADS tỉnh Hưng Yên	774.816.000	774.816.000		774.816.000	774.816.000	
	Giao tự chủ tài chính	394.080.000	394.080.000		394.080.000	394.080.000	
	Giao không tự chủ tài chính	380.736.000	380.736.000		380.736.000	380.736.000	
18	THADS tỉnh Khánh Hòa	492.412.000	492.412.000		492.412.000	492.412.000	
	Giao tự chủ tài chính	267.804.000	267.804.000		267.804.000	267.804.000	
	Giao không tự chủ tài chính	224.608.000	224.608.000		224.608.000	224.608.000	
19	THADS tỉnh Lai Châu	306.846.000	306.846.000		306.846.000	306.846.000	
	Giao tự chủ tài chính	213.943.000	213.943.000		213.943.000	213.943.000	
	Giao không tự chủ tài chính	92.903.000	92.903.000		92.903.000	92.903.000	
20	THADS tỉnh Lạng Sơn	454.097.000	454.097.000		454.097.000	454.097.000	
	Giao tự chủ tài chính	279.405.000	279.405.000		279.405.000	279.405.000	

STT	Chỉ tiêu	Dự toán được giao			Dự toán phân bổ		
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
	Giao không tự chủ tài chính	174.692.000	174.692.000		174.692.000	174.692.000	
21	THADS tỉnh Lào Cai	628.424.000	628.424.000		628.424.000	628.424.000	
	Giao tự chủ tài chính	399.488.000	399.488.000		399.488.000	399.488.000	
	Giao không tự chủ tài chính	228.936.000	228.936.000		228.936.000	228.936.000	
22	THADS tỉnh Lâm Đồng	1.324.353.000	1.324.353.000		1.324.353.000	1.324.353.000	
	Giao tự chủ tài chính	818.967.000	818.967.000		818.967.000	818.967.000	
	Giao không tự chủ tài chính	505.386.000	505.386.000		505.386.000	505.386.000	
23	THADS tỉnh Ninh Bình	984.849.000	984.849.000		984.849.000	984.849.000	
	Giao tự chủ tài chính	579.561.000	579.561.000		579.561.000	579.561.000	
	Giao không tự chủ tài chính	405.288.000	405.288.000		405.288.000	405.288.000	
24	THADS tỉnh Nghệ An	798.191.000	798.191.000		798.191.000	798.191.000	
	Giao tự chủ tài chính	411.765.000	411.765.000		411.765.000	411.765.000	
	Giao không tự chủ tài chính	386.426.000	386.426.000		386.426.000	386.426.000	
25	THADS tỉnh Phú Thọ	1.027.620.000	1.027.620.000		1.027.620.000	1.027.620.000	
	Giao tự chủ tài chính	691.592.000	691.592.000		691.592.000	691.592.000	
	Giao không tự chủ tài chính	336.028.000	336.028.000		336.028.000	336.028.000	
26	THADS tỉnh Quảng Ninh	415.772.000	415.772.000		415.772.000	415.772.000	
	Giao tự chủ tài chính	304.440.000	304.440.000		304.440.000	304.440.000	
	Giao không tự chủ tài chính	111.332.000	111.332.000		111.332.000	111.332.000	
27	THADS tỉnh Quảng Ngãi	743.062.000	743.062.000		743.062.000	743.062.000	
	Giao tự chủ tài chính	534.015.000	534.015.000		534.015.000	534.015.000	
	Giao không tự chủ tài chính	209.047.000	209.047.000		209.047.000	209.047.000	
28	THADS tỉnh Quảng Trị	789.802.000	789.802.000		789.802.000	789.802.000	
	Giao tự chủ tài chính	453.010.000	453.010.000		453.010.000	453.010.000	
	Giao không tự chủ tài chính	336.792.000	336.792.000		336.792.000	336.792.000	
29	THADS tỉnh Sơn La	530.419.000	530.419.000		530.419.000	530.419.000	
	Giao tự chủ tài chính	318.968.000	318.968.000		318.968.000	318.968.000	
	Giao không tự chủ tài chính	211.451.000	211.451.000		211.451.000	211.451.000	
30	THADS tỉnh Tây Ninh	1.096.305.000	1.096.305.000		1.096.305.000	1.096.305.000	
	Giao tự chủ tài chính	807.665.000	807.665.000		807.665.000	807.665.000	
	Giao không tự chủ tài chính	288.640.000	288.640.000		288.640.000	288.640.000	
31	THADS tỉnh Tuyên Quang	836.795.000	836.795.000		836.795.000	836.795.000	
	Giao tự chủ tài chính	453.698.000	453.698.000		453.698.000	453.698.000	
	Giao không tự chủ tài chính	383.097.000	383.097.000		383.097.000	383.097.000	
32	THADS tỉnh Thái Nguyên	922.483.000	922.483.000		922.483.000	922.483.000	
	Giao tự chủ tài chính	504.275.000	504.275.000		504.275.000	504.275.000	
	Giao không tự chủ tài chính	418.208.000	418.208.000		418.208.000	418.208.000	
33	THADS tỉnh Thanh Hóa	775.309.000	775.309.000		775.309.000	775.309.000	
	Giao tự chủ tài chính	289.242.000	289.242.000		289.242.000	289.242.000	
	Giao không tự chủ tài chính	486.067.000	486.067.000		486.067.000	486.067.000	
34	THADS tỉnh Vĩnh Long	1.495.202.000	1.495.202.000		1.495.202.000	1.495.202.000	
	Giao tự chủ tài chính	846.926.000	846.926.000		846.926.000	846.926.000	
	Giao không tự chủ tài chính	648.276.000	648.276.000		648.276.000	648.276.000	